



Date: December 05, 2024

Terms of Reference

Insurance package for employees

Bảo hiểm sức khỏe nhân viên

1. Organization Background:

iDE (International Development Enterprises) is a nonprofit organization dedicated to ending poverty. With over 40 years of experience, iDE is a pioneer in market-based development. Our work within agriculture, sanitation, climate change resilience, and gender equality, stands out because we don't simply provide handouts. Instead, iDE believes in powering small-scale entrepreneurs and building robust market ecosystems that lay the groundwork for low income and marginalized people to prosper on their own terms. iDE has almost 1,300 global staff, and offices in 10 countries across Africa, Asia and Central America.

In Vietnam, since 1991, employing a market facilitation approach with strong partnerships at local and national government levels, iDE has implemented projects in pig value chain development, fertilizer deep placement commercialization, clean water, tobacco control, micro-irrigation technology commercialization and market-based sanitation. iDE Vietnam focuses on building the capacity of government partners and private sector actors to effectively scale market-based solutions, resulting in lower poverty, increased climate resilience, better health and cleaner environments.

iDE là một tổ chức phi lợi nhuận với sứ mệnh xóa đói giảm nghèo. iDE là tổ chức tiên phong trong lĩnh vực phát triển theo định hướng thị trường với hơn 40 năm kinh nghiệm. iDE khác biệt với các tổ chức khác vì chúng tôi có cách tiếp cận không đơn giản là chỉ trợ cấp cho không trong các chương trình nông nghiệp, vệ sinh môi trường, khả năng chống chịu trước tác động của biến đổi khí hậu và bình đẳng giới. Thay vào đó, iDE tin vào việc hỗ trợ các doanh nghiệp quy mô nhỏ và xây dựng hệ sinh thái thị trường mạnh mẽ, đặt nền móng cho những người có thu nhập thấp, thiết thời có thể phát triển cuộc sống theo cách của họ. iDE có đội ngũ gần 1.300 nhân viên trên toàn cầu và văn phòng tại 10 quốc gia ở Châu Phi, Châu Á và Trung Mỹ.

iDE bắt đầu hoạt động tại Việt Nam từ năm 1991, áp dụng phương pháp tiếp cận thị trường và hợp tác chặt chẽ với các cấp chính quyền địa phương. iDE đã thực hiện các dự án trong lĩnh vực phát triển chuỗi giá trị lợn, phát triển thị trường phân viên dúi sâu, phòng chống hút thuốc lá, phát triển thị trường tưới tiết kiệm quy mô nhỏ, thị trường vệ sinh và kinh tế tuần hoàn đối với rác nhựa. iDE Việt Nam tập trung xây dựng năng lực cho các đối tác nhà nước và tư nhân nhằm mở rộng quy mô một cách hiệu quả các giải pháp dựa trên thị trường, giúp giảm tỷ lệ nghèo, tăng khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, sức khỏe tốt hơn và môi trường sạch hơn.

2. Scope of insurance coverage and benefits.:

iDE Vietnam invites interested qualified Vietnamese Insurance firms to submit proposals for Insurance packages for iDE Vietnam employees and relatives for the period from January 2025 to December 2025:

iDE Việt Nam kính mời các công ty Bảo hiểm Việt Nam đủ điều kiện quan tâm gửi đề xuất gói Bảo hiểm dành cho nhân viên và người thân của iDE Việt Nam cho thời gian từ tháng 1 năm 2025 đến hết tháng 12 năm 2025:

2.1 Number of employees joining

2.1 Số lượng nhân viên tham gia bảo hiểm: Từ trên 9 người (dưới 15 người)

2.2 Scope of coverage and benefits

2.2 Phạm vi và quyền lợi bảo hiểm

Bảo hiểm cho các quyền lợi được liệt kê dưới đây gây ra bởi các nguyên nhân không bị loại trừ theo điều kiện, điều khoản của đơn bảo hiểm, các phụ lục, các sửa đổi bổ sung và/hoặc các thỏa thuận khác đính kèm theo đơn:

- Bảo hiểm sinh mạng (không bao gồm tai nạn);
- Chết, thương tật vĩnh viễn do tai nạn;
- Chi phí y tế do tai nạn;
- Chi phí y tế điều trị nội trú do ốm bệnh, thai sản;
- Chi phí y tế điều trị ngoại trú do ốm bệnh (nếu có);
- Trợ cấp ngày nghỉ do ốm bệnh hoặc tai nạn (nếu có).

Providing coverage in event of the followings which are not excluded by the Policy terms and conditions and/or endorsements and/or other agreements attached hereto:

- *Term life (excluding accidents)*
- *Death, Permanent Disablement following accidents;*
- *Medical Expenses due to treatments of accidents,*
- *Medical Expenses incurred for In-patient treatments of illness/disease and pregnancy;*
- *Medical Expenses incurred for Out-patient treatments of illness disease;*
- *Salary Allowance/ Compensation during treatments (if any)*

2.3 Quyền lợi bảo hiểm/Số tiền bảo hiểm: Theo Bảng tóm tắt quyền lợi bảo hiểm

2.3. Sum Insured/ Limit of Indemnity: As per the Table of Benefits attached

BẢNG TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM /TABLE OF BENEFITS

(Đơn vị tính : VNĐ / Unit: VND)

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CHÍNH CORE BENEFITS	SỐ TIỀN BẢO HIỂM (STBH)/ NGƯỜI/ NĂM SUM INSURED (SI)/ PERSON/ YEAR	
	Nhóm 1 – Nhân Viên Group 1 : Staff	Nhóm 2 –Người thân Group 2 : Dependent
CHƯƠNG TRÌNH PLAN		
Điều kiện A – Bảo hiểm Sinh mạng Condition A – Term Life Chết, tàn tật toàn bộ vĩnh viễn do mọi nguyên nhân (không bao gồm nguyên nhân tai nạn)	1.000.000.000	250.000.000

<p><i>Death or Total Permanent Disablement due to all causes (excluding accident(s))</i></p> <p>Phạm vi/ Area of coverage : Việt Nam</p>		
<p>Điều kiện B – Chết, thương tật vĩnh viễn do tai nạn Condition B – Death or Permanent Disablement due to accident(s) Phạm vi/ Area of coverage :</p>	<p>1.000.000.000</p> <p>Toàn cầu/ Worldwide</p>	<p>250.000.000</p> <p>Việt Nam</p>
<p>Chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn <i>Death or Total Permanent Disablement</i></p>	<p>100% STBH <i>100% Sum Insured</i></p>	<p>100% STBH <i>100% Sum Insured</i></p>
<p>Thương tật bộ phận vĩnh viễn <i>Partial Permanent Disablement</i></p>	<p>Theo Bảng tỉ lệ thương tật/ tàn tật vĩnh viễn <i>As per the Scale of compensation</i></p>	<p>Theo Bảng tỉ lệ thương tật/ tàn tật vĩnh viễn <i>As per the Scale of compensation</i></p>
<p>Điều kiện C – Chi phí y tế do tai nạn Condition C – Medical Expenses due to accident(s) Phạm vi/ Area of coverage :</p>	<p>200.000.000</p> <p>Toàn cầu/ World wide</p>	<p>200.000.000</p> <p>Việt Nam</p>
<p>Bao gồm chi phí điều trị y tế nội/ngoại trú, thuốc men, vật tư y tế cần thiết theo kê đơn của bác sỹ, dịch vụ vận chuyển cấp cứu (loại trừ đường hàng không và IPA) phát sinh do việc điều trị tổn thương thân thể do tai nạn <i>Including medical expenses for In-patient/Out-patient treatment, medicines and materials prescribed by the attending doctors, Emergency transportation (excluding by air & IPA services) occurring for injury treatment due to accident(s)</i></p>	<p>Theo chi phí thực tế, hợp lý, không vượt quá STBH <i>Actual eligible expenses up to Sum Insured</i></p>	<p>Theo chi phí thực tế, hợp lý, không vượt quá STBH <i>Actual eligible expenses up to Sum Insured</i></p>
<p>Điều kiện D – Điều trị Nội trú do ốm bệnh, thai sản Condition D – In-patient Treatment due to illness/ disease/ pregnancy (Mức trách nhiệm tối đa/năm và theo các giới hạn phụ) <i>(Overall Annual Limit/ Person and subject to corresponding sub-limits below)</i> Phạm vi/ Area of coverage : Việt Nam</p>	<p>360.000.000</p>	<p>360.000.000</p>
<p>1.Nằm viện do ốm bệnh, sinh thường, sinh mổ, biến chứng thai sản (Tối đa 60 ngày/năm) - Tiền giường, phòng - Phòng chăm sóc đặc biệt - Phòng cấp cứu - Các chi phí y tế khác trong thời gian nằm viện (bao gồm chi phí điều trị trong ngày) 1. Hospitalization Charges due to illness, normal delivery, Caesarean section, complications (max. 60 days/ year) - Room and board of all kinds - Intensive Care Unit - Emergency ward - Other miscellaneous hospitalization charges <i>(Extended day-patient treatment)</i></p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 6.000.000/ ngày và không quá 120.000.000/năm (Bao gồm phòng VIP) <i>Actual medical expenses, max. 6,000,000 / day and not exceeding 120,000,000/ year (Including V.I.P)</i></p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 6.000.000/ ngày và không quá 120.000.000/năm (Bao gồm phòng VIP) <i>Actual medical expenses, max. 6,000,000 / day and not exceeding 120,000,000/ year (Including V.I.P)</i></p>

<p>2. Phẫu thuật do ốm bệnh, sinh mổ, biến chứng thai sản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuốc men, vật tư y tế - Phòng mổ, phẫu thuật viên, các chi phí gây mê - Các thiết bị cần thiết và hợp lý theo sự kê đơn của bác sĩ - Các chi phí hội chẩn trước khi mổ và hồi sức sau khi mổ - Chi phí tái mổ - Chi phí cấy ghép nội tạng (loại trừ chi phí mua cơ quan cấy ghép nội tạng và toàn bộ các chi phí phát sinh cho người hiến bộ phận cơ thể) (bao gồm cả phẫu thuật trong ngày) <p>2. Surgical Operation due to illness, Caesarean section, complications</p> <ul style="list-style-type: none"> - Drugs, and materials, - Operating theatre, surgeon, Anesthetizing fees - Necessary surgical appliances prescribed by Physician - Fees for consultation before surgery and post-operation recovery - Redone operation - Organ transplantation (not including organ procurement costs as well as the costs incurred by the donor) (Extended day-patient surgery) 	<p>Chi phí thực tế tối đa 120.000.000/ năm <i>Actual medical expenses, up to</i> 120,000,000/ year</p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 120.000.000/ năm <i>Actual medical expenses, up to</i> 120,000,000/ year</p>
<p>3. Các quyền lợi khác (Không áp dụng cho thai sản, trừ chi phí khám trước khi nhập viện phục vụ trực tiếp cho ca sinh được bảo hiểm theo mức giới hạn phụ của quyền lợi 3a)</p> <p>3. Other Benefits (Not applicable for pregnancy, except for costs of final examination/ test immediately prior to hospital admission directly associated to childbirth case subject to sub-limits of benefits 3a)</p>		
<p>a. Chi phí trước khi nhập viện (1 lần khám duy nhất trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện)</p> <p>a. Pre-hospitalization treatment (only one examination/ test within 30 days immediately prior to hospital admission)</p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 6.000.000/ năm <i>Actual medical expenses, up to</i> 6,000,000/ year</p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 6.000.000/ năm <i>Actual medical expenses, up to</i> 6,000,000/ year</p>
<p>b. Chi phí điều trị sau khi xuất viện (30 ngày kể từ ngày xuất viện)</p> <p>b. Post-hospitalization treatment (within 30 days immediately following the date of charge)</p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 6.000.000/ năm <i>Actual medical expenses, up to</i> 6,000,000/ year</p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 6.000.000/ năm <i>Actual medical expenses, up to</i> 6,000,000/ year</p>
<p>c. Chi phí y tá chăm sóc tại nhà ngay sau khi xuất viện (tối đa 15 ngày/năm)</p> <p>c. Home Nursing (immediately following the date of charge) Max 15 days/year</p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 6.000.000/ năm <i>medical expenses, up to</i> 6,000,000/ year</p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 6.000.000/ năm <i>medical expenses, up to</i> 6,000,000/ year</p>
<p>d. Trợ cấp nằm viện (tối đa 60 ngày/ năm)</p> <p>d. Hospital Cash Allowance (Max. 60 days/ year)</p>	<p>120.000/ ngày 120.000/ day</p>	<p>120.000/ ngày 120.000/ day</p>
<p>e. Phục hồi chức năng</p> <p>e. Rehabilitation</p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 12.000.000/ năm <i>medical expenses, up to</i> 12,000,000/ year</p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 12.000.000/ năm <i>medical expenses, up to</i> 12,000,000/ year</p>

<p>f. Dịch vụ xe cứu thương (không bao gồm đường hàng không và dịch vụ cứu trợ IPA) f. Ambulance Costs (excluding air transportation and IPA services) Mở rộng Taxi (với hóa đơn hợp lệ) : 200.000 đ/năm Including Taxi (With valid invoice) : VND 200.000/year</p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 120.000.000/ năm <i>Actual medical expenses, up to</i> 120,000,000/ year</p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 120.000.000/ năm <i>Actual medical expenses, up to</i> 120,000,000/ year</p>
<p>g. Trợ cấp mai táng (tử vong khi nằm viện) g. Burial Allowance (Death during hospitalization)</p>	<p>2.000.000</p>	<p>2.000.000</p>
<p>Giới hạn tối đa đối với mọi quyền lợi thai sản và sinh đẻ không vượt quá: Maximum limit for Maternity and Childbirth</p>	<p>80.000.000/người/năm VND 80.000.000/person/year</p>	<p>60.000.000/người/năm VND 60.000.000/person/year</p>
<p>QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BỔ SUNG OPTIONAL BENEFITS</p>	<p>SỐ TIỀN BẢO HIỂM (STBH)/ NGƯỜI/ NĂM SUM INSURED (SI)/ PERSON/ YEAR</p>	
<p>Điều kiện E: Điều trị ngoại trú do ốm bệnh Condition E: Out-patient due to illness/sickness, diseases (Không áp dụng cho thai sản và biến chứng thai sản) (Not apply for Maternity and Childbirth, complications of Maternity and childbirth) Giới hạn/năm và theo các giới hạn phụ (Overall Annual Limit/ Person and subject to corresponding sub-limits below) Phạm vi/ Area of coverage : Việt Nam</p>	<p>16.000.000</p>	<p>16.000.000</p>
<p>a. Điều trị ngoại trú do ốm bệnh: - Chi phí khám bệnh, tiền thuốc theo kê đơn của bác sỹ, chi phí cho các xét nghiệm, chụp X-quang, siêu âm, chẩn đoán hình ảnh trong việc điều trị bệnh thuộc phạm vi bảo hiểm. - Chi phí phẫu thuật ngoại trú - Nội soi/thủ thuật (bao gồm nội trú, trong ngày hoặc ngoại trú) chỉ nhằm mục đích chẩn đoán bệnh mà không điều trị a. Out-patient due to illness/sickness, diseases - <i>General Practitioners and Specialist fees, prescribed medicines, Laboratory tests, X-ray tests, diagnostic and treatment prescribed by a physician within scope of coverage.</i> - <i>Out-patient surgery</i> - <i>Endoscopy/treatment procedures (in-patient/day-patient/out-patient) for diagnosis purpose (not for treatment)</i></p>	<p>4.800.000/ lần khám và điều trị Không giới hạn số lần khám/ năm 4,800,000/ visit and treatment Unlimited number of visit</p>	<p>4.800.000/ lần khám và điều trị Không giới hạn số lần khám/ năm 4,800,000/ visit and treatment Unlimited number of visit</p>
<p>b. Điều trị bằng các phương pháp vật lý trị liệu, trị liệu học bức xạ, nhiệt, liệu pháp ánh sáng và các phương pháp điều trị khác tương tự do bác sỹ chỉ định b. Physiotherapy, radiotherapy, heat therapy, phototherapy and similarities prescribed by a physician</p>	<p>250.000/ ngày Tối đa 60 ngày/ năm 250,000/ days Up to 60 days/year</p>	<p>250.000/ ngày Tối đa 60 ngày/ năm 250,000/ days Up to 60 days/year</p>
<p>Khám thai định kỳ / Pre-natal</p>	<p>650.000 đ/năm 650.0000 /year</p>	<p>420.000 đ/năm 420.000 /year</p>
<p>c. Điều trị răng bao gồm:</p>	<p>4.800.000/ năm</p>	<p>4.800.000/ năm</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Khám, chụp X.Q; - Viêm nướu (lợi), nha chu; - Trám răng bằng chất liệu thông thường như amalgam, composite, fuji...; - Điều trị tuỷ răng; - Cạo vôi răng (lấy cao răng); và - Nhổ răng bệnh lý (bao gồm tiểu phẫu, phẫu thuật) <p>c. Basic dental care:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Examination, X. Ray; - Gingivitis, pyorrhoea; - Normal compound fillings including amalgam, composite, fuji...; - Root canal treatment; - Teeth cleaning; and - Extraction of diseased teeth (extend to surgery/ minor surgery) 	<p>(trong đó Cạo vôi răng tối đa 400.000/ năm) 4,800,000/ year (including 400,000/ year for Teeth cleaning)</p>	<p>(trong đó Cạo vôi răng tối đa 400.000/ năm) 4,800,000/ year (including 400,000/ year for Teeth cleaning)</p>
<p>1. Trợ cấp lương trong thời gian nghỉ điều trị do tai nạn 2. Salary allowance during Injury Treatment</p>	<p>Mức trách nhiệm tối đa/người/năm Maximum limit/person/year</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Trợ cấp lương trong thời gian nghỉ điều trị nội trú và/hoặc ngoại trú do tai nạn theo chỉ định của bác sỹ điều trị. - Tối đa 90 ngày/năm <p style="text-align: center;">Mức trách nhiệm tối đa/người/năm</p> <p style="text-align: center;">Trợ cấp/ngày = $\frac{\text{_____}}{90 \text{ ngày}}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Compensation for loss of salary during actual period off work for injury in-patient/out-patient treatment due to Accident according to doctor's instruction - Max 90 days/year <p style="text-align: center;">Maximum limit /person/year</p> <p style="text-align: center;">Daily allowance = $\frac{\text{_____}}{90 \text{ days}}$</p>	<p>45.000.000 đ</p>	<p>45.000.000 đ</p>
<p>2. Trợ cấp lương trong thời gian nghỉ điều trị do ốm bệnh 3. Salary allowance during illness treatment</p>	<p>Mức trách nhiệm tối đa/người/năm Maximum limit/person/year</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Trợ cấp lương trong thời gian nghỉ điều trị nội trú do ốm bệnh (không áp dụng cho thai sản) theo chỉ định của bác sỹ điều trị - Tối đa 90 ngày/năm <p style="text-align: center;">Mức trách nhiệm tối đa/người/năm</p> <p style="text-align: center;">Trợ cấp/ngày = $\frac{\text{_____}}{90 \text{ ngày}}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Compensation for loss of salary during actual period off work for in-patient treatment of illness / disease (excluding maternity and childbirth) according to doctor's instruction - Max 90 days/year <p style="text-align: center;">Maximum limit /person/year</p> <p style="text-align: center;">Daily allowance = $\frac{\text{_____}}{90 \text{ days}}$</p>	<p>45.000.000 đ</p>	<p>45.000.000 đ</p>

2.4 Thời gian chờ : đề nghị không áp dụng thời gian chờ, do đơn vị đã thực hiện áp dụng các điều khoản bảo hiểm trên cho nhân viên với một đơn vị bảo hiểm khác quá 365 ngày tính tới thời điểm ngày 1/1/2025.